

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 282/2024/DS-PT  
Ngày: 18/12/2024  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Thanh Vũ;

*Các Thẩm phán:* Bà Tăng Thị Thúy Nga;

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2024/TLPT-DS ngày 10/10/2024, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 245/2024/QĐ-PT ngày 04/11/2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Bà Trần Thị T; Sinh ngày: 01/01/1962; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà Trần Thị C; T1 gọi gọi khác: Trần Thị C1; Sinh ngày: 01/11/1956; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

**\* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Thị C (Trần Thị C1):** Bà Trần Thị T; Sinh ngày: 01/01/1962; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 30/11/2022. (có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn D; Sinh ngày: 01/01/1973; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*\* Người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Văn D:* Bà Võ Thị B; Sinh năm: 1966; Địa chỉ cư trú: Số A, đường C, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 02/12/2022. (vắng mặt)

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn L; Sinh năm: 1954; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Ông Trần Văn T2; Sinh năm: 1960; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3. Ông Trần Văn C2; Sinh năm: 1965; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

4. Ông Trần Văn H; Sinh năm: 1971; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

5. Ông Trần Văn O; Sinh năm: 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị H1; Sinh năm: 1957; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

7. Bà Trần Thị L1; Sinh năm: 1980; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8. Ông Trần Văn H2; Sinh năm: 1983; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9. Ông Trần Thanh T3; Sinh năm: 1988; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

10. Bà Trần Thị Kiều T4; Sinh năm: 1989; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

11. Ông Trần Long V; Sinh năm: 1995; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

12. Bà Trần Thị Thùy O1; Sinh năm: 1999; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

13. Ông Trần Từ P; Sinh năm: 1996; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

14. Trần Thị Ngọc H3; Sinh năm: 2008; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

*\* Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Ngọc H3:* Ông Trần Văn D; Sinh ngày 01/01/1973; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Là cha của Trần Thị Ngọc H3. (có mặt)

15. Bà Phan Thị Ngọc T5; Sinh năm: 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

16. Ông Đặng Văn V1; Sinh năm: 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Trần Văn D là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo Đơn khởi kiện lập ngày 02/12/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T, bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) cùng trình bày như sau:

Cha mẹ bà Trần Thị T và bà Trầm Thị C1 là ông Trần Văn C3, sinh năm 1928 (chết năm 2018) và bà Huỳnh Thị T6, sinh năm 1932 (chết năm 1984) có tất cả 09 người con gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O, ông Trần Văn T7 (đã chết năm 1996, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 02 con là bà Trần Thị Kiều T4 và ông Trần Thanh T3), bà Trần Thị T, bà Trần Thị C và ông Trần Văn D. Ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 không có con nuôi, không có con riêng nào khác.

Theo Đơn khởi kiện, bà T và bà C yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 403, diện tích 5.440m<sup>2</sup> và thửa đất số 415, diện tích 6.380m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do ông Trần Văn C3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận ngày 15/4/1999. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 415 theo diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 23/4/2024 là 2.314,8m<sup>2</sup>. Bà T và bà C yêu cầu nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và yêu cầu được nhận phần diện tích đất liền kề với phần đất mà ông Trần Văn D đã sang bán cho bà Phan Thị Ngọc T5, trong trường hợp Tòa án không chấp nhận vị trí đất như yêu cầu của bà T và bà C thì tùy Tòa án quyết định về vị trí đất được nhận nếu có phân chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 415. Bà T và bà C yêu cầu tính giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường, riêng cây trồng và công trình có trên đất không phải là di sản thừa kế nên không yêu cầu phân chia.

Đối với thửa đất diện tích 5.440m<sup>2</sup> trước đây do ông Trần Văn C3 đứng tên, nhưng hiện nay ông Trần Văn D đang đứng tên quyền sử dụng đất với số thửa mới là 49, tờ bản đồ 59, diện tích theo giấy chứng nhận là 3.582,4m<sup>2</sup> thì bà T và bà C không yêu cầu phân chia thừa kế và xác định không tranh chấp về thửa đất số 403 (nay là thửa đất số 49). Lý do, phần đất này ông Trần Văn D đã đứng tên quyền sử dụng đất hợp pháp nên đây không phải là di sản thừa kế.

Các phần đất mà ông Trần Văn D sang bán cho bà Phan Thị Ngọc T5 và ông Đặng Văn V1 vào thời điểm ông Trần Văn C3 đã chết, nay bà T và bà C không có ý kiến tranh chấp hay yêu cầu gì về vấn đề này.

Bà T và bà C không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông D. Bà T và bà C không yêu cầu giám

định chữ ký, chữ viết, dấu lằn tay của ông C3 và ông D có trong Tờ di chúc và Giấy ủy quyền mà ông D đã cung cấp cho Tòa án.

\* Theo Đơn yêu cầu phản tố lập ngày 12/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Trần Văn D trình bày như sau:

Cha mẹ ông Trần Văn D là ông Trần Văn C3, sinh năm 1928 (chết năm 2018) và bà Huỳnh Thị T6, sinh năm 1932 (chết năm 1984) có tất cả 09 người con gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O, ông Trần Văn T7 (đã chết năm 1996, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 02 con là bà Trần Thị Kiều T4 và ông Trần Thanh T3), bà Trần Thị T, bà Trần Thị C và ông Trần Văn D. Ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 không có con nuôi, không có con riêng nào khác.

Nguyên vào ngày 03/10/2008, ông Trần Văn C3 trong trạng thái tỉnh táo, tinh thần minh mẫn có tự nguyện đứng ra lập di chúc để cho ông Trần Văn D việc lập di chúc có nhân chứng gồm: Ông Nguyễn Văn B1 và ông Trần Thanh T3 ký tên làm chứng và xác nhận của Ban N và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A chứng thực. Trong di chúc cha ông Trần Văn D là ông Trần Văn C3 có ghi rõ:

Tại mục số 1. Căn nhà số: Ông Trần Văn C3 cho ông Trần Văn D 01 căn nhà lá, nền đất, nhà tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay ông Trần Văn D đã cất nhà cấp 4 kiên cố trên nền đất cha đã cho.

Tại mục số 2. Các loại đất khác: Vườn 5.440m<sup>2</sup> và đất rẫy hết thửa đất số 415. Từ khi nhận được đất của ông Trần Văn C3 cho thì ông Trần Văn D cũng canh tác và ở ổn định trên đất cho đến nay.

Đến ngày 29/9/2009, ông Trần Văn C3 có lập Giấy ủy quyền cho ông Trần Văn D được đứng tên tờ khai đề nghị hưởng chế độ đất vườn 4.665m<sup>2</sup> - 2.939m<sup>2</sup> vì lý do là ông Trần Văn C3 đã lập di chúc cho đất cho ông Trần Văn D nên ông Trần Văn C3 đã tin tưởng ủy quyền cho ông Trần Văn D đứng tên trên tờ khai hưởng chế độ đất vườn. Đến ngày 12/01/2017, ông Trần Văn C3 có lập Giấy ủy quyền cho ông Trần Văn D được đại diện thay mặt các thành viên của gia đình đến thực hiện vay vốn tại Ngân hàng A và Giấy ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A.

Vì lý do ông Trần Văn C3 đã chia đất đều cho các anh chị em trong gia đình hết rồi, trong đó chị của ông Trần Văn D là bà Trần Thị T có phần rồi và phần nhiều hơn các anh em khác. Nên sau khi ông Trần Văn C3 lập di chúc cho tặng đất cho ông Trần Văn D xong thì cũng lần lượt làm các giấy ủy quyền để ông Trần Văn D có toàn quyền sử dụng phần đất nêu trên từ năm 2008 đến nay không có anh chị em nào tranh chấp. Chỉ đến khi ông Trần Văn D đi đăng ký đo đạc để xin sang tên đất qua tên ông Trần Văn D vào tháng 05/2022 thì bà Trần Thị T mới xảy ra tranh chấp với ông Trần Văn D.

Nay ông Trần Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu Tòa án công nhận Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008; Giấy ủy quyền lập ngày 29/09/2009 là hợp pháp và công nhận phần đất thuộc thửa đất số 403,

diện tích ban đầu 5.440m<sup>2</sup> (nay thừa mới là 49, tờ bản đồ 59, diện tích theo giấy chứng nhận là 3.582,4m<sup>2</sup>) và thửa đất số 415, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu là 6,380m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 23/4/2024 là 2.314,8m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn D. Yêu cầu Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (Trần Thị C1).

\* Tại Bản tự khai lập ngày 09/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc T5 trình bày: Bà Phan Thị Ngọc T5 có nhận sang nhượng của ông Trần Văn D 01 phần đất tại thửa đất số 415, hiện nay bà T5 đã cất nhà và canh tác trên đất. Đối với việc sang nhượng đất này thì bà T5 không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

\* Tại Bản tự khai ngày 09/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn V1 trình bày: Đối với việc ông Trần Văn D sang nhượng đất cho ông V1 thì ông V1 không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì ông V1 sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Tuy nhiên, ông đề nghị khi Tòa án giải quyết vụ kiện cần đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ông V1 khi sang nhượng đất từ ông Trần Văn D.

\* Tại các Bản tự khai ngày 09/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông Trần Văn L, Trần Văn T2, Trần Văn C2, Trần Văn H và Trần Văn O cùng trình bày: Các ông Trần Văn L, Trần Văn T2, Trần Văn C2, Trần Văn H và Trần Văn O là con ruột của ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6. Cha mẹ của các ông có các người con gồm Trần Văn T7 (đã chết), Trần Thị T, Trần Thị C (Trần Thị C1), Trần Văn D và các ông là Trần Văn T2, Trần Văn C2, Trần Văn H, Trần Văn O, Trần Văn L. Các ông Trần Văn L, Trần Văn T2, Trần Văn C2, Trần Văn H và Trần Văn O thừa nhận lúc ông Trần Văn C3 còn sống thì có làm Tờ di chúc để lại 01 căn nhà và phần đất vườn diện tích 5.440m<sup>2</sup>; phần đất rẫy hết thửa 415 mà ông C3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện căn nhà và toàn bộ 02 thửa đất này do ông Trần Văn D đang trực tiếp canh tác. Các ông L, T2, C2, H, O thống nhất với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D và không có tranh chấp hay bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất và tài sản đang tranh chấp mà ông C3 để lại trong vụ án này. Đồng thời, các ông L, T2, C2, H, O không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và bà Trần Thị C vì các tài sản của ông C3 đã để lại cho ông Trần Văn D theo nội dung Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực ngày 04/10/2008. Trong trường hợp Tòa án phân chia di sản mà ông C3 để lại theo pháp luật thì đối với kỹ phần mà các ông L, T2, C2, H, O được nhận (nếu có) thì đồng ý nhận nhưng sẽ giao lại cho ông Trần Văn D. Đối với việc ông Trần Văn D sang nhượng đất cho một số cá nhân khác thì các ông L, C2, H, O không có ý kiến tranh chấp hay yêu cầu gì. Các ông L, T2, C2, H, O cùng thống nhất với việc ông D sang nhượng đất cho các cá nhân khác vì đây là phần đất mà cha của các ông để lại cho ông D theo nội dung Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã A chứng

thực ngày 04/10/2008. Các ông L, T2, C2, H, O xác định nội dung Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực ngày 04/10/2008 là ý chí của ông C3 để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 403 và thửa 415 cùng toàn bộ tài sản có trên đất cho ông Trần Văn D.

\* Tại các Bản tự khai ngày 09/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H1 (vợ của ông Trần Văn T7), bà Trần Thị Kiều T4 (con của ông Trần Văn T7), ông Trần Văn T8 (con của ông Trần Văn T7) cùng trình bày: Bà H1, bà T4 và ông T8 thống nhất với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D và không có tranh chấp hay bất cứ yêu cầu gì đối với phần đất và tài sản đang tranh chấp mà ông C3 để lại trong vụ án này. Đồng thời, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và bà C. Trong trường hợp Tòa án phân chia di sản ông C3 để lại theo pháp luật thì đối với kỷ phần mà bà H1, bà T4 và ông T8 được nhận (nếu có) thì đồng ý nhận nhưng sẽ giao lại cho ông Trần Văn D. Đối với việc ông Trần Văn D sang nhượng đất cho một số cá nhân khác thì bà H1, bà T4 và ông T8 không có ý kiến tranh chấp hay yêu cầu gì. Bà H1, bà T4 và ông T8 cùng thống nhất với việc ông D sang nhượng đất cho các cá nhân khác vì đây là phần đất mà ông Trần Văn C3 để lại cho ông D theo nội dung Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực ngày 04/10/2008. Bà H1, bà T4 và ông T8 xác định nội dung Tờ di chúc được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực ngày 04/10/2008 là ý chí của ông Trần Văn C3 để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 403 và thửa 415 cùng toàn bộ tài sản có trên đất cho ông Trần Văn D.

\* Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện Kế Sách lập ngày 23/3/2023 và Sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn H4 Thành lập ngày 23/3/2023 hiện trạng thửa đất tranh chấp được xác định như sau: Quyền sử dụng đất tranh chấp có diện tích 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (thửa đất có 291m<sup>2</sup> thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ N). Cây trồng trên đất do ông Trần Văn D trồng gồm có: 08 cây mận An Phước loại A; 25 cây xoài Đài Loan loại A; 45 cây hạnh loại A; 02 cây nhãn long loại A; 04 cây mít Thái loại A. Đất và cây trồng trên đất hiện do ông Trần Văn D quản lý.

\* Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 422192 ngày 15/4/1999 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Trần Văn C3 thì thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng có mục đích sử dụng là 2L (đất chuyên trồng lúa) và theo Chứng thư thẩm định giá số VC 24/01/05/BĐS-ST ngày 24/01/2024 của Công ty Cổ phần T10 lập thì đơn giá quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 415, loại đất trồng cây hàng năm là 1.773.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 101; Điều 104; Điều 106; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 169; khoản 1 Điều 218; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 357, 468, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (các điều 646, 647, 649, 650, 652, 653, 654, 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005).

- Căn cứ Điều 167 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 14, khoản 4, 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T và bà Trầm Thị C1. Xác định thửa đất số 415, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chính lý trang 4) là 2.939m<sup>2</sup>, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.314,8m<sup>2</sup>, đất 2L tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là di sản của ông Trần Văn C3 để lại chưa chia.

2. Chia phần di sản của ông Trần Văn C3 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 415, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.314,8m<sup>2</sup>, đất 2L làm 10 kỷ phần cho những người thừa kế gồm: ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O, bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông Trần Văn T7 – đã chết), chị Trần Thị Kiều T4 (con ông Trần Văn T7 – đã chết), anh Trần Thanh T3 (con ông Trần Văn T7 – đã chết), bà Trần Thị T, bà Trầm Thị T9 và ông Trần Văn D, mỗi người được nhận 01 kỷ phần, riêng ông Trần Văn D được nhận 02 kỷ phần.

Ghi nhận ý kiến của ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O, bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông Trần Văn T7 – đã chết), bà Trần Thị Kiều T4 (con ông Trần Văn T7 – đã chết), ông Trần Thanh T3 (con ông Trần Văn T7 – đã chết), giao lại toàn bộ kỷ phần thừa kế được nhận cho ông Trần Văn D.

3. Cách chia cụ thể như sau:

3.1. Chia cho ông Trần Văn D phần đất ký hiệu A, diện tích 1.816,2m<sup>2</sup> đất 2L, (trong đó có 224,4m<sup>2</sup> thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ N), có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông Bắc giáp với đất bà Lê Thị L2 có số đo: 10m + 10m + 09m = 29m.

+ Hướng Tây Nam giáp với phạm vi giải phóng mặt bằng có số đo:  $10\text{m} + 9,61\text{m} + 9,39\text{m} = 29\text{m}$ .

+ Hướng Đông Nam giáp với phần đất ký hiệu B chia cho bà Trần Thị T có số đo:  $8,02\text{m} + 54,39\text{m} = 62,41\text{m}$ .

+ Hướng Tây Bắc giáp với phần đất của ông Nguyễn Văn S có số đo  $7,45\text{m} + 55,40\text{m} = 62,85\text{m}$ .

3.2. Chia cho bà Trần Thị T phần đất ký hiệu B, có diện tích  $249,3\text{m}^2$  đất 2L, (trong đó có  $33,3\text{m}^2$  thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ N), có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông Bắc giáp với đất bà Lê Thị L2 có số đo:  $3,875\text{m}$ .

+ Hướng Tây Nam giáp với phạm vi giải phóng mặt bằng có số đo:  $4,125\text{m}$ .

+ Hướng Đông Nam giáp với phần đất ký hiệu C chia cho bà Trầm Thị C1 có số đo:  $8,11\text{m} + 54,25\text{m} = 62,36\text{m}$ .

+ Hướng Tây Bắc giáp với phần đất ký hiệu A chia cho ông Trần Văn D có số đo  $8,02\text{m} + 54,39\text{m} = 62,41\text{m}$ .

3.3. Chia cho bà Trầm Thị C1 phần đất ký hiệu C, có diện tích  $249,3\text{m}^2$  đất 2L, (trong đó có  $33,3\text{m}^2$  thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ N), có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông Bắc giáp với đất bà Lê Thị L2 có số đo:  $3,875\text{m}$ .

+ Hướng Tây Nam giáp với phạm vi giải phóng mặt bằng có số đo:  $4,125\text{m}$ .

+ Hướng Đông Nam giáp với đất bà Đỗ Thị L3 có số đo:  $0,76\text{m} + 7,42\text{m} + 54,12\text{m} = 62,30\text{m}$ .

+ Hướng Tây Bắc giáp với phần đất ký hiệu B chia cho bà Trần Thị T có số đo  $8,11\text{m} + 54,25\text{m} = 62,36\text{m}$ .

Tất cả những phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có sơ đồ kèm theo).

Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn D phần giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch với số tiền là 31.594.860 đồng.

Buộc bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn D phần giá trị cây trồng có trên đất với số tiền là 9.562.000 đồng.

5. Buộc bà Trầm Thị C1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn D phần giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch với số tiền là 31.594.860 đồng.

Buộc bà Trầm Thị C1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn D phần giá trị cây trồng có trên đất với số tiền là 9.562.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D theo đơn phản tố ngày 12/12/2023 về việc công nhận Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008; Giấy ủy quyền lập ngày 29/09/2009 là hợp pháp và công nhận thửa đất số 415, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu là 6,380m<sup>2</sup>, diện tích chỉnh lý vào ngày 14/3/2008 là 2.939m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 23/4/2024 là 2.314,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, do ông Trần Văn C3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Văn D.

7. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D theo đơn phản tố ngày 12/12/2023 về việc công nhận thửa đất số 49, tờ bản đồ 59, diện tích theo giấy chứng nhận là 3.582,4m<sup>2</sup> do ông Trần Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K chỉnh lý thông tin vào ngày 04/12/2018 là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trần Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 02/8/2024, bị đơn ông Trần Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố bị đơn.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện.

- Bị đơn không rút đơn phản tố.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và bà Trần Thị C, đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn, bị đơn thống nhất kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện Kế Sách trưng cầu thực hiện. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất xác định quyền sử dụng thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của ông Trần Văn C3, bà Huỳnh Thị T6 nhận chuyển nhượng của người khác mà có.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm. Đối với kháng cáo của bị đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Đồng thời, nguyên đơn

và bị đơn thống nhất xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 415 là tài sản chung của ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6, do ông C3, bà T6 nhận chuyển nhượng từ người khác. Xét Tờ di chúc do ông Trần Văn C3 lập ngày 03/10/2008, về nội dung di chúc đã định đoạt cả phần di sản của bà Huỳnh Thị T6 và về hình thức của di chúc thì các trang của di chúc không có chữ ký của ông C3 cùng những người làm chứng, đồng thời di chúc là do ông D tự ghi nên Tờ di chúc do ông Trần Văn C3 lập ngày 03/10/2008 mà ông D cung cấp cho Tòa án là không hợp pháp. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông C3 và bà T6 để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 415, diện tích 2.134,8m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế do ông C3 và bà T6 để lại thành 10 kỷ phần, chia cho bà T và bà C, mỗi người 01 kỷ phần; chia cho ông D 01 kỷ phần và ông D được hưởng 01 kỷ phần do có công sức quản lý di sản; công nhận việc những người thừa kế còn lại thống nhất giao cho ông D hưởng kỷ phần thừa kế của mình là có căn cứ. Tuy nhiên, di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất số 415, diện tích 2.134,8m<sup>2</sup>, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng do ông C3 và bà T6 để lại có mục đích sử dụng đất là 2L nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia và giao cho bà T và bà C nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 249,3m<sup>2</sup> là không phù hợp quy định về tách thửa đất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S (diện tích tối thiểu để tách thửa đối với đất trồng lúa là 1.000m<sup>2</sup>); mặt khác, cần ổn định cho bị đơn tiếp tục quản lý, canh tác toàn bộ di sản thừa kế theo nguyện vọng của bị đơn. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn giao trả cho nguyên đơn giá trị bằng tiền đối với kỷ phần thừa kế mà nguyên đơn được chia theo kết quả thẩm định giá thị trường phần đất tranh chấp. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 để lại, nguyên đơn được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị thành tiền do bị đơn giao trả.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông (bà): Trần Văn L, Trần Văn T2, Trần Văn C2, Trần Văn H, Trần Văn O, Nguyễn Thị H1, Trần Thanh T3, Trần Thị Kiều T4, Phan Thị Ngọc T5, Đặng Văn V1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông (bà) Trần Thị L1, Trần Văn H2, Trần Long V, Trần Thị Thùy O1, Trần Từ P, Trần Thị Ngọc H3 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị đơn lập và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 02/8/2024 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn D, về việc yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và bà Trần Thị C, đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm có đưa ông Nguyễn Minh X tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, nội dung giải quyết của bản án sơ thẩm và kháng cáo của bị đơn không có liên quan quyền lợi và nghĩa vụ của ông X nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập ông X tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[4] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp Di sản thừa kế” là chưa phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “tranh chấp về thừa kế tài sản” cho phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Văn D, về việc yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T và bà Trần Thị C, đồng thời chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn D: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T và Trần Thị C có rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là bà T và bà C yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất diện tích là 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 422192 ngày 15/4/1999 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Trần Văn C3. Theo đơn phản tố, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn D xác định phần đất tranh chấp có diện tích là 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D theo Tờ di chúc của ông Trần Văn C3 lập ngày 03/10/2008 có sự làm chứng của ông Nguyễn Văn B2, ông Trần Văn T8, có xác nhận của Trưởng Ban N là ông Ngô Thanh V2 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A ngày 04/10/2008. Đồng thời, vào ngày 29/9/2009 ông Trần Văn C3 đã lập Giấy ủy quyền để ủy quyền cho ông Trần Văn D đứng tên tờ khai đề

ngiht hưởng chế độ đất vườn 4.665m-2.939m và ngày 12/01/2017, ông Trần Văn C3 có lập Giấy ủy quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A, để ủy quyền cho ông D được đại diện thay mặt các thành viên của gia đình đến thực hiện vay vốn tại Ngân hàng A.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất xác định là quyền sử dụng đất diện tích 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 có được từ nhận chuyển nhượng của người khác trước khi bà T6 chết vào năm 1984. Đồng thời, thống nhất xác định phần đất này hiện đang do ông Trần Văn D quản lý và cây trồng trên đất là thuộc quyền sở hữu của ông D.

[7] Xét Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 ghi người lập di chúc là ông Trần Văn C3 (bút lục số 93-94): Về hình thức, Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 được lập thành văn bản có điểm chỉ của người lập di chúc là ông C3 (ông C3 không biết chữ), có 02 người làm chứng là ông Nguyễn Văn B2 và ông Trần Thanh T3 xác nhận và có xác nhận của Ban N và Ủy ban nhân dân xã A. Tuy nhiên, Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 được ông D cung cấp cho Tòa án gồm có 02 tờ 03 trang nhưng người lập di chúc là ông C3 điểm chỉ vào trang cuối cùng của Tờ di chúc và Tờ di chúc không được ghi số thứ tự trang. Theo quy định tại khoản 2 Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 2 Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2015): “2. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”. Do đó, hình thức của Tờ di chúc ngày 03/10/2008 là trái quy định của luật. Về nội dung Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008, ông Trần Văn C3 định đoạt đối với quyền sử dụng đất hết thửa đất số 415 là trái quy định của luật, bởi vì thửa đất số 415 là tài sản chung của ông C3 và bà T6. Theo quy định tại khoản 1 Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng khoản 1 Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015): “1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật”. Như vậy, Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 ghi người lập di chúc là ông Trần Văn C3 (bút lục số 93-94) không đủ điều kiện là di chúc hợp pháp vì nội dung và hình thức của di chúc trái quy định của luật. Đối với Giấy ủy quyền ông Trần Văn C3 lập ngày 29/9/2009 và Giấy ủy quyền ông Trần Văn C3 lập ngày 12/01/2017 là việc ủy quyền cho ông Trần Văn D đứng tên tờ khai đề nghị hưởng chế độ đất vườn theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP ngày 15/4/1999 của Chính phủ và thực hiện vay vốn tại Ngân hàng A, cả hai văn bản này không chứa đựng nội dung liên quan di chúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không công nhận Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 là hợp pháp và không công nhận cho ông D đối với quyền sử dụng đất có diện tích 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở, đồng thời xem xét, phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, phù hợp quy định tại

điểm b khoản 1 Điều 675 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng điểm b khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

[8] Xét ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 có 09 người con chung gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O, ông Trần Văn T7 (chết năm 1996, có vợ là bà Nguyễn Thị H1 và 02 người con là bà Trần Thị Kiều T4, ông Trần Thanh T3), bà Trần Thị T, bà Trần Thị C và ông Trần Văn D. Ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 không có con nuôi và không có con riêng. Hội đồng xét xử sơ thẩm phân chia di sản do ông C3 và bà T6 để làm thành 10 kỷ phần bằng nhau; 09 người con của ông C3 và bà T6, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; ông D được hưởng thêm 01 kỷ phần do có công sức quản lý di sản; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận việc ông Trần Văn L, ông Trần Văn T2, ông Trần Văn C2, ông Trần Văn H, ông Trần Văn O và những người thừa kế của ông Trần Văn T7 (đã chết năm 1996) thống nhất giao kỷ phần mà mình được nhận cho ông D thụ hưởng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 675, 676, 642, 640 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng tại các điều 650, 651, 620, 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

[9] Xét di sản thừa kế do ông C3 và bà T6 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích là 2.314,8m<sup>2</sup>, mỗi kỷ phần thừa kế là 231,48m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, do mục đích sử dụng đất của thửa đất số 415 là 2L (đất chuyên trồng lúa) nên theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 và Điều 9 của Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S thì diện tích tối thiểu để đủ điều kiện tách thửa đối với đất chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 1.000m<sup>2</sup>, cho nên nguyên đơn bà T, bà C không đủ điều kiện nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất mà được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị thành tiền. Đồng thời, Hội đồng xét xử phúc thẩm giao cho ông D là người đang quản lý di sản thừa kế tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ kỷ phần thừa kế mà bà T và bà C được hưởng quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 415 và ông D có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất thành tiền cho bà T và bà C. Theo kết quả thẩm định giá tài sản tranh chấp thì giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp là 1.773.000 đồng/m<sup>2</sup>, giá trị thành tiền của mỗi kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 231,48m<sup>2</sup> là 410.414.040 đồng. Do đó, ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà T và bà C, mỗi người với số tiền là 410.414.040 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị kỷ phần thừa kế được chia. Cụ thể: Bà T và bà C, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.416.562 đồng nhưng là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho bà T và bà C; ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 97.666.246 đồng. Ngoài ra, bị đơn ông Trần Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 300.000 đồng.

[11] Về chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị T và bà Trần Thị C cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản tranh chấp với số tiền là 9.770.000 đồng. Ông Trần Văn D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ,

thẩm định giá tài sản tranh chấp với số tiền là 39.080.000 đồng. Do bà T và bà C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng khác nên ông D có trách nhiệm thanh toán cho bà T và bà C số tiền 39.080.000 đồng.

[12] Từ những nhận định trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Văn D, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên bị đơn Trần Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D.

\* Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2024/DS-ST ngày 10/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định của bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

*Căn cứ vào: khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 101; Điều 104; Điều 106; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 169; khoản 1 Điều 218; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.*

*Căn cứ vào: các điều 357, 468, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 632, 634, 650, 651, 620, 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (tương ứng các điều 640, 642, 646, 647, 649, 650, 652, 653, 654, 656, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005).*

*Căn cứ vào: Điều 167 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024, Điều 9 của Quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh S; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi,*

*lãi suất, phạt vi phạm; Điều 14, khoản 4, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1). Xác định quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.314,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất 2L thuộc thửa đất số 415, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là di sản thừa kế của ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 để lại chưa chia.*

*2. Phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Trần Văn C3 và bà Huỳnh Thị T6 là quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.314,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất 2L thuộc thửa đất số 415, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng như sau:*

*2.1. Ông Trần Văn D được chia thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.851,84m<sup>2</sup> và được quản lý, sử dụng phần đất mà bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) được chia thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích là 462,96m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Tổng diện tích quyền sử dụng đất ông Trần Văn D được chia thừa kế và quản lý, sử dụng là 2.314,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 415, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có 291m<sup>2</sup> thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ N) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 422192 ngày 15/4/1999 (vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00354 QSDĐ) do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Trần Văn C3 (đất hiện do ông Trần Văn D quản lý). Ông Trần Văn D có nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất thành tiền cho bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1), mỗi người với số tiền là 410.414.040 đồng. (kèm theo Bản án là Sơ đồ hiện trạng thửa đất do Công ty Trách nhiệm hữu hạn H4 Thành lập ngày 23/3/2023).*

*2.2. Bà Trần Thị T được chia thừa kế là quyền sử dụng đất có giá trị thành tiền là 410.414.040 đồng. Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T số tiền là 410.414.040 đồng (bốn trăm mười triệu, bốn trăm mười bốn ngàn, không trăm bốn mươi đồng).*

*2.3. Bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) được chia thừa kế là quyền sử dụng đất có giá trị thành tiền là 410.414.040 đồng. Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) số tiền là 410.414.040 đồng (bốn trăm mười triệu, bốn trăm mười bốn ngàn, không trăm bốn mươi đồng).*

*3. Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 12/12/2023 về việc công nhận Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008; Giấy ủy quyền lập ngày 29/09/2009 là hợp pháp và công nhận thừa đất số 415, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ban đầu là 6,380m<sup>2</sup>,*

diện tích chính lý vào ngày 14/3/2008 là 2.939m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ hiện trạng thửa đất ngày 23/4/2024 là 2.314,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, do ông Trần Văn C3 đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn D.

4. Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn D theo Đơn yêu cầu phản tố ngày 12/12/2023 về việc công nhận thửa đất số 49, tờ bản đồ 59, diện tích theo giấy chứng nhận là 3.582,4m<sup>2</sup> do ông Trần Văn D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K chính lý thông tin vào ngày 04/12/2018 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn D.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Trần Văn D chịu án phí dân sự sơ thẩm là 97.966.246 đồng (chín mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi sáu ngàn, hai trăm bốn mươi sáu đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001063 ngày 18/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn D phải tiếp tục nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 97.366.246 đồng (chín mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, hai trăm bốn mươi sáu đồng).

6. Về chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị C1) cùng chịu chi phí tố tụng khác với số tiền là 9.770.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 48.850.000 đồng.

- Bị đơn ông Trần Văn D chịu chi phí tố tụng khác với số tiền là 39.080.000 đồng. Buộc ông Trần Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị T và bà Trần Thị C (tên gọi khác: Trầm Thị T9) số tiền là 39.080.000 đồng (ba mươi chín triệu, không trăm tám mươi ngàn đồng).

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

\* Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Trần Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn D số tiền tạm ứng án phí dân sự

phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007178 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

\* Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện Kế Sách (02);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- Các đương sự (19);
- Lưu: VP, HS (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thanh Vũ**



